

Số /KH-MNHS

Đạt Hiếu, ngày 04 tháng 10 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2024-2025

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1502/SGDDĐT-GDTH-GDMN ngày 16/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non (GDMN) năm học 2024-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-SGDDĐT ngày 16/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 261/KH-UBND ngày 19/9/2024 của UBND thị xã Buôn Hồ về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 266/PGDDĐT-GDMN ngày 26/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Mầm non năm học 2024-2025;

Căn cứ kế hoạch của Hiệu Trưởng Trường mầm non Hoa Sen về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2024-2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường mầm non Hoa Sen, Bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2024– 2025 cụ thể như sau:

I. Đặc điểm tình hình

1. Đặc điểm tình hình

Trường mầm non Hoa Sen thuộc Đạt Hiếu 1, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Năm học 2024-2025, theo kế hoạch giao: trường có 06 nhóm/lớp (01 nhóm trẻ, 05 lớp Mẫu giáo); có tổng số 85 học sinh

Cơ sở vật chất tương đối đảm bảo đáp ứng chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ.

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 20 (02 quản lý; 14 giáo viên; 04 nhân viên (Kế toán 01; VTTQ 01 Bảo vệ 01; phục vụ 01).

Đảng viên: Có 16 đ/c (02 quản lý, 11 giáo viên và 03 nhân viên); ĐVCD: 20; Dân tộc: 01;

Trình độ chuyên môn: Đại học: 15 đ/c (02 CBQL, 01 NV và 12 gvGV; Cao đẳng: 03 đ/c (2GV và 1 NV); Trung cấp: 0; Sơ cấp 01 nhân viên cấp dưỡng; Chưa qua đào tạo: 01 NV (Bảo vệ).

Trình độ Trung cấp LLCT: 03 (02 CBQL; 01 GV), Sơ cấp LLCT 17 đ/c

2. Thuận lợi, khó khăn

2.1. Thuận lợi

Trường luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng chính quyền địa phương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn trường và sự đồng tình ủng hộ của phụ huynh học sinh tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà trường thực hiện nhiệm vụ năm học.

Đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn cao, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, có phẩm chất đạo đức tốt, luôn có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Cơ sở vật chất, đồ dùng, trang thiết bị tương đối đảm bảo phục vụ cho công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

2.2 Khó khăn:

- Điểm trường Buôn Kly A diện tích đất chật chội, các phòng học diện tích hẹp, sân chơi bị bong tróc, đường điện, đường nước, trần nhà bị hỏng nhiều, cần phải tập trung kinh phí để sửa chữa.

- Một số đồ chơi ngoài trời đã bị xuống cấp, cần phải cải tạo và sửa chữa.

- Điểm trường chính nằm xa khu dân cư nên công tác huy động trẻ đến trường chưa đạt chỉ tiêu cấp trên giao.

II. Nhiệm vụ chung

1. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với GDMN; quản trị trường học đảm bảo dân chủ, kỷ cương nề nếp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục ở cơ sở GDMN.

2. Thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em; đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm thực hiện Chương trình GDMN mới.

3. Thực hiện công tác rà soát sắp xếp trường lớp, quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN theo quy định, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non, thực hiện các giải pháp huy động trẻ đến trường, lớp mầm non hướng đến thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi (PCGDMNTNT).

4. Chú trọng nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMMN) đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm đủ giáo viên (GV) theo

quy định; triển khai hiệu quả công tác đánh giá, bồi dưỡng CBQL, GVMN theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

5. Tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách phát triển GDMN; tăng cường đầu tư các nguồn lực và thực hiện các giải pháp đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục đảm bảo các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

6. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng trẻ em mầm non, quan tâm đến đối tượng là trẻ em mầm non ở khu vực có khu công nghiệp (KCN), người dân tộc thiểu số (DTTS), người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

7. Thực hiện công tác tuyên truyền về GDMN với nhiều hình thức hiệu quả; triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CDS) trong GDMN.

III. Nhiệm vụ cụ thể

1. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

1.1. Chủ động tham mưu, ban hành, triển khai kịp thời các văn bản về GDMN, bảo đảm các điều kiện để thực hiện Chương trình GDMN

- Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường với các ban ngành đoàn thể ở địa phương, làm tốt công tác tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản liên quan đến công tác GDMN bảo đảm nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời, chất lượng, hiệu quả; tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển trường, lớp¹;

- Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục, làm tốt công tác tham mưu cấp có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi đầu tư cơ sở vật chất nhằm đáp ứng cho công tác chăm sóc giáo dục.

- Tranh thủ các nguồn đầu tư, tài trợ từ các cá nhân, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để phát triển nhà trường phù hợp với địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, rà soát, việc quản lý và triển khai thực hiện các dịch vụ hỗ trợ nâng cao chất lượng các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong nhà trường bảo đảm đúng quy định, phù hợp với điều kiện của địa phương, của nhà trường

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chính sách đối với trẻ em, CBQL, GV, nhân viên (NV) và nhà trường theo quy định;

¹ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025.

- Ưu tiên, lồng ghép các nguồn lực các đề án, dự án, chương trình², đầu tư cơ sở vật chất (CSVN), đội ngũ và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDMN, duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT, tiến tới thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi và đổi mới Chương trình GDMN.

1.2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới công tác quản lý trong cấp học GDMN theo hướng phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình

- Nhà trường chủ động triển khai thực hiện tốt chính sách GDMN³; tăng cường tính chủ động xây dựng kế hoạch và kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục, bảo đảm an toàn cho trẻ em trong nhà trường.

- Giao quyền chủ động cho Tổ khối trưởng, giáo viên trong công tác lập kế hoạch, phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện thực tế của lớp học, bảo đảm chất lượng, hiệu quả

- Triển khai thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ trong nhà trường theo quy định nhằm phát huy vai trò của viên chức và người lao động trong việc tham gia xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, sử dụng các nguồn lực để tổ chức các hoạt động trong nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/6/2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ giáo dục quốc dân; bảo đảm đầy đủ, kịp thời đúng quy định về công khai mục tiêu chất lượng giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT⁴.

- Tăng cường đổi mới hình thức, nội dung sinh hoạt chuyên môn bảo đảm quy định, linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường; Sử dụng hệ thống hồ sơ sổ sách đúng quy định, khoa học, tinh gọn, hiệu quả đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ trong nhà trường. Thực hiện các biện pháp chấn chỉnh việc lạm dụng hồ sơ sổ sách trong nhà trường⁵.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình, đoàn thể, tổ chức xã hội góp phần tổ chức tốt các hoạt động giáo dục tại nhà trường;

² Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk...

³ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển GDMN; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em, giáo viên và cơ sở giáo dục mầm non độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

⁴ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁵ Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường.

- Thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính trong nhà trường; thực hiện các khoản thu theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 1923/CV-UBND ngày 30/8/2024 của UBND thị xã Buôn Hồ về hướng dẫn thực hiện các khoản thu và chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã năm học 2024-2025; Công văn số 1375/SGDDĐT-KHTC ngày 22/8/2024 của Sở GDĐT về hướng dẫn thực hiện các khoản thu và chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2024-2025.

2. Nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

2.1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh

- Nhà trường tăng cường quán triệt và nghiêm túc thực hiện các văn bản quy định về công tác phòng chống bạo hành trẻ em⁶, bảo đảm an toàn trường học⁷; triển khai thực hiện quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích đến viên chức, người lao động và phụ huynh học sinh.

- Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước; phòng chống cháy nổ; an toàn giao thông; phòng chống bạo hành, xâm hại trẻ em; công tác bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ứng phó, xử lý các tình huống khẩn cấp xảy ra đối với trẻ em như: Xử trí tai nạn thương tích; kỹ năng sơ cấp cứu; thảm họa thiên tai; dịch bệnh cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Phổ biến các quy định liên quan đến công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em, phòng chống dịch bệnh và phòng chống bạo hành, xâm hại trẻ em tại các cuộc họp, sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề của nhà trường.

- Trang bị đầy đủ tài liệu hướng dẫn giáo viên kiến thức, kỹ năng để bảo đảm an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em trong nhà trường.

- Duy trì thực hiện tốt công tác phòng, chống bệnh, bạch hầu, sốt xuất huyết, tay chân miệng và một số dịch theo mùa, các bệnh lây nhiễm khác...

- Tăng cường GD cho trẻ 1 số kỹ năng sống cơ bản như: Kỹ năng tự chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; kỹ năng đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ hỏa hoạn,...

- Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học an toàn, có những biện pháp sửa chữa, nâng cấp một số khu vực có thể gây nguy hiểm cho trẻ.

⁶ Nghị định số 80/2017/NĐ-CP quy định về môi trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

⁷ Công văn số 1773/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 16/4/2024 về việc tăng cường bảo đảm công tác an toàn trường học; Công văn số 3523/Bộ GDĐT-GDCTHSSV ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc tăng cường các giải pháp bảo đảm an toàn cho học sinh khi sử dụng dịch vụ đưa đón bằng xe ô tô.

- Giáo viên luôn giám sát trẻ mọi lúc, mọi nơi, đồng thời giúp trẻ nhận biết được một số nguy cơ gây nguy hiểm cho bản thân và biết cách phòng tránh.

Đón, trả trẻ từ tay phụ huynh, tuyệt đối không trả trẻ cho người lạ mặt.

Phối hợp với trạm Y tế phường Đạt Hiếu trong việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh; xây dựng các phương án sẵn sàng ứng phó với những diễn biến phức tạp, đảm bảo thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em theo quy định của Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương nếu xảy ra thiên tai, dịch bệnh⁸.

2.2. *Đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDM*

2.2.1. *Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong cơ sở GDMN*

- Nhà trường chỉ đạo cán bộ giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc công tác vệ sinh, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong nhà trường; đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, luyện tập một số thói quen tốt về tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe cho trẻ em; phối hợp với Trạm y tế phường thực hiện phường khám sức khỏe định kỳ, bảo đảm 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; tăng cường các hoạt động vệ sinh, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong điểm trường; đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe;

- Phối hợp với phụ huynh xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ để phòng chống suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì; đa dạng các hình thức tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trẻ về chế độ dinh dưỡng cân đối, hợp lý giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất và phòng chống dịch bệnh

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ tại trường.

- Bộ phận phụ trách công tác bán trú xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ phù hợp với yêu cầu về dinh dưỡng cho trẻ mầm non và phù hợp tình thực tế của địa phương, nhà trường. Chỉ đạo giáo viên phối hợp với phụ huynh trong việc phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì...thực hiện cân đo biểu đồ đúng quy định.

- Quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn tại trường/lớp đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo đảm cân đối, hợp lý về dinh dưỡng, đa dạng thực phẩm và phù hợp với cá nhân trẻ. Không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường. Tham

⁸ Công văn số 1457/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 08/9/2023 về tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trong các cơ sở giáo dục.

muu với hiệu trưởng ,đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ việc tổ chức bữa ăn bán trú và công trình vệ sinh, nước sạch đảm bảo chất lượng

- Thực hiện ký kết hợp đồng cung cấp thực phẩm đảm bảo theo quy định

- Đẩy mạnh giáo dục trẻ kĩ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự phục vụ, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế; phối hợp chế độ dinh dưỡng và vận động phù hợp đối với trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân - béo phì.

- Nhà trường tổ chức cho trẻ học Aerobic nhằm giúp trẻ được vận động một cách hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

2.2.2. *Đổi mới các hoạt động giáo dục trong cơ sở GDMN*

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN: Chỉ đạo, hướng dẫn giáo viên vận dụng các phương pháp, phát huy tính chủ động của giáo viên trong việc phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện của từng nhóm, lớp, nhà trường, địa phương và khả năng và nhu cầu của trẻ.

- Ban giám hiệu, Tổ khối trưởng hướng dẫn giáo viên bám sát các văn bản chỉ đạo của cấp trên để thực hiện một cách có hiệu quả. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường rèn luyện kỹ năng sống, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nâng cao chất lượng dạy và học.

- Lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động vui chơi, học tập phù hợp với khả năng của trẻ và phù hợp với tình hình thực tế của lớp, của nhà trường, của địa phương, luôn quan tâm đến yếu tố lấy trẻ làm trung tâm trong mọi hoạt động, tích cực thiết kế, tổ chức cho trẻ tham gia các hoạt động thực hành, trải nghiệm thực tế, tổ chức các hoạt động “học mà chơi, chơi mà học” để phát huy tính chủ động tích cực của trẻ, giúp trẻ phát triển một cách toàn diện.

- Khuyến khích giáo viên nghiên cứu, học hỏi, áp dụng phương pháp giáo dục tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, trường, lớp.

- Nhà trường tập trung chuẩn bị tốt điều kiện về các nguồn lực và năng lực đội ngũ cho việc thí điểm Chương trình GDMN mới; triển khai thực hiện thí điểm Chương trình GDMN mới theo hướng dẫn của Bộ GDĐT (khi có kế hoạch, công văn hướng dẫn cụ thể của Bộ GDĐT ban hành).

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 và Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 17/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu

số”⁹, cụ thể: bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho CBQL, GV về tăng cường tiếng Việt cho trẻ em DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; đầu tư CSVC trường lớp và xây dựng cảnh quan môi trường tăng cường tiếng Việt cho trẻ; tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ chính sách đối với trẻ em và giáo viên trực tiếp dạy trẻ em người DTTS theo quy định; nâng cao chất lượng tăng cường chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo trước khi vào lớp Một. Tham gia Hội thi Giao lưu tiếng Việt cho trẻ MN vùng dân tộc thiểu số cấp thị xã.

- Thực hiện theo sự chỉ đạo của cấp trên về thực hiện Tổng kết, đánh giá thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, giai đoạn 2021-2025”¹⁰ bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, phù hợp với điều kiện của nhà trường; nhân rộng các mô hình, điển hình thực hiện tốt Chuyên đề; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về kết quả, ưu điểm thực hiện Chuyên đề, bài học kinh nghiệm, mô hình sáng tạo.

- Bảo đảm chất lượng giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật: thực hiện nghiêm túc các quy định về giáo dục hòa nhập¹¹; truyền thông nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ và cộng đồng về giáo dục hòa nhập đối với trẻ em và trẻ khuyết tật để đảm bảo cơ hội cho trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại nhà trường. Tạo mọi điều kiện cho CBQL, GV tham gia các lớp tập huấn nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ CBQL, GV trong quản lý và thực hiện giáo dục trẻ khuyết tật. Thực hiện nghiêm túc chính sách đối với những giáo viên đang có trẻ khuyết tật học hòa nhập nhằm đảm bảo quyền lợi cho trẻ em và giáo viên theo quy định của pháp luật¹².

- Thực hiện tăng cường lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục, đảm bảo chất lượng, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình GDMN: giáo dục quyền con người¹³, giáo dục giới, an toàn giao thông¹⁴, kĩ năng sống xanh, bảo vệ môi

⁹ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện giai đoạn 2 Đề án “Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

¹⁰ Kế hoạch số 41/KH-SGDĐT ngày 15/7/2021 của Sở GDĐT ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025.

¹¹ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ GDĐT quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật.

¹² Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 31/12/2013 quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật. Trong đó, lưu ý triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030; Công văn số 1175/SGDĐT-KHTC ngày 12/08/2021 của Sở GDĐT về việc thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật, theo khoản 2, Điều 7 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.

¹³ Đẩy mạnh tuyên truyền và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴ Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai công tác giáo dục ATGT và Chương trình “Tôi yêu Việt Nam” trong cấp học GDMN trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, năm học 2024-2025.

trường, ứng phó biến đổi khí hậu...:

- Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với Chương trình lớp một: Phối hợp với gia đình, cộng đồng tuyên truyền việc trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo Chương trình GDMN bảo đảm điều kiện vào học lớp một; tăng cường các giải pháp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào học lớp một; tuyệt đối không dạy trước Chương trình lớp Một cho trẻ em 5 tuổi dưới mọi hình thức.

- Tham mưu với Phòng giáo dục cho chủ trương tổ chức dạy tiếng Anh cho trẻ từ nguồn kinh phí xã hội hóa theo quy định tại Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT¹⁵ đã ban hành. Tham gia Ngày hội giáo lưu tiếng Anh của bé cấp thị xã

3. Đảm bảo các điều kiện về trường lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ

3.1. Rà soát, sắp xếp và phát triển hệ thống mạng lưới trường, lớp

- Tiếp tục củng cố và duy trì 06 lớp với 85 trẻ. Trong đó có 01 lớp nhóm trẻ; 01 lớp Mầm; 01 lớp Mầm ghép, 1 lớp chồi, 01 lớp lá, 1 lớp lá ghép;. Tiếp tục tuyển sinh nhận trẻ vào lớp để đảm bảo chỉ tiêu trên giao; Thực hiện phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn phường Đạt Hiếu để có các biện pháp nhằm huy động trẻ đến trường đạt chỉ tiêu cấp trên giao nhằm hướng đến thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi; duy trì, nâng cao chất lượng PCGDMNTNT.

3.2. Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng kiểm định và duy trì trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

- Tham mưu với UBND thị xã sửa chữa CSVC sân, hàng rào, lớp học tại điểm trường buôn Klya, bố trí kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN.

- Thực hiện duy trì kết quả và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng các tiêu chí: 1.5 của tiêu chuẩn 1. Tiêu chí; 2.3 của tiêu chuẩn 2. Tiêu chí 3.2; 3.6 tiêu chuẩn 3. Tiêu chí 4.2 của tiêu chuẩn 4.

3.3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới

- Tham mưu UBND thị xã đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo quy định, bố trí tối thiểu 02 giáo viên/lớp nhằm bảo đảm công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, đặc biệt bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ ở trường; Đảm bảo điều kiện đội ngũ thực hiện Chương trình GDMN mới. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với GVMN theo quy định hiện hành.

¹⁵ Công văn số 1729/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 20/10/2022 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ mẫu giáo ở nơi có đủ điều kiện; Công văn số 1879/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 11/11/2022 về việc liên kết với các cơ sở GDMN trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk triển khai thực hiện Chương trình làm quen với tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo.

- Triển khai hiệu quả chất lượng công tác nâng cao năng lực chuyên môn CBQL, GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; Cử cán bộ quản lý và giáo viên tham gia bồi dưỡng để chuẩn bị thực hiện Chương trình GDMN mới. Đồng thời nhà trường tổ chức thực hiện lựa chọn nội dung, hình thức để bồi dưỡng cho giáo viên phù hợp, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu, bối cảnh cụ thể của nhà trường, địa phương, nhằm thúc đẩy tinh thần học tập, chia sẻ giữa các tổ, nhóm, GV tại đơn vị với các cơ sở GDMN trên địa bàn thị xã...; khuyến khích CBQL, GV tự học và khai thác nguồn tài liệu, học liệu thông qua nhiều hình thức khác nhau; quan tâm bồi dưỡng GV người DTTS, hỗ trợ GV sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về tăng cường công tác quản lý, nâng cao đạo đức nhà giáo.

- Rà soát, đánh giá kết quả đạt được và tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN giai đoạn 2019-2025¹⁶; bồi dưỡng, đào tạo giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục sửa đổi 2019; Động viên những giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn theo quy đi học để đi học nâng cao trình độ.

4. củng cố, nâng cao chất lượng PCGDMNTNT và chuẩn bị phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD-XMC) và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD-XMC.

- Tham mưu kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD-XMC UBND phường; đầu tư, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi, tham mưu với Phòng Giáo dục bố trí đảm bảo đủ đội ngũ theo quy định không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên, thiếu CSVC. Tăng cường công tác phối hợp với cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thực hiện tốt công tác điều tra phổ cập.

- Cử giáo viên phụ trách công tác phổ cập GDMN, yêu cầu giáo viên được phân công tham gia điều tra PCGD cần lưu ý việc tính tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp từ trẻ em 3 tháng tuổi trở lên theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Giáo dục 2019: “GDMN thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi”.

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số

¹⁶ Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2019-2025.

(CDS) trong cơ sở GDMN¹⁷:

+ Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và CDS ở nhà trường, đặc biệt trong công tác quản trị, quản lý trong tổ chức hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Sử dụng các phần mềm ứng dụng như: CSDLN, phần mềm kiểm định chất lượng, Mi sa, VN edu....

- Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong GDMN: nâng cao chất lượng các kho học liệu số gồm bài giảng, trò chơi, học liệu... chia sẻ dùng chung toàn trường; lựa chọn các sản phẩm có chất lượng về các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ để chia sẻ thông qua các nền tảng số.

- Huy động các nguồn lực tham gia để tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng CNTT và CDS trong nhà trường: hỗ trợ GV trong thiết kế giáo án điện tử, số hoá tài liệu, học liệu và các nội dung hỗ trợ CBQL, GV, cha mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực số, phát triển kỹ năng số cho đội ngũ CBQL, GV, nhân viên trong nhà trường.

6. Phát động phong trào thi đua, đẩy mạnh công tác truyền thông

- Tiếp tục phát động và tổ chức các phong trào thi đua phù hợp với thực tiễn địa phương, trường lớp; nhân rộng các điển hình tiên tiến, mô hình hay tạo sức lan tỏa tích cực trong toàn ngành để biểu dương, khen thưởng.

- Tiếp tục chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, quy định, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ ngành và của địa phương về GDMN, đặc biệt là tuyên truyền về Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Đẩy mạnh truyền thông về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong cơ sở GDMN; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng; đa dạng các kênh truyền thông, lồng ghép các hình thức và phương tiện truyền thông đảm bảo hiệu quả, phù hợp, có sức lan tỏa sâu rộng nhằm thúc đẩy công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và đoàn thể.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyên truyền trong năm học và chỉ đạo giáo viên các lớp tuyên truyền tới các bậc cha mẹ trẻ bằng nhiều hình thức truyền thông của phòng, qua bảng tuyên truyền của lớp, nhà trường. Tuyên truyền qua cuộc

¹⁷ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 1282/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2022 của Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

họp cha mẹ trẻ, thông qua các kênh mạng như zalo, facebook,...để cha mẹ nắm bắt kịp thời các thông tin nhằm tạo sự đồng thuận giữa phụ huynh và nhà trường.

7. Công tác kiểm tra đối với giáo dục mầm non

- Tiếp tục đổi mới công tác kiểm tra, giám sát quản lý giáo dục về việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với GDMN theo hướng phân cấp, hiệu quả, đề cao vai trò giám sát, thúc đẩy, tư vấn, hỗ trợ, tránh hình thức gây áp lực cho CBQL, GVMN; bảo đảm công khai, minh bạch, thực chất nhằm mục đích thực hiện nghiêm túc các quy định và nâng cao chất lượng thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra nội bộ và kiểm tra theo kế hoạch kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất các hoạt động trong nhà trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với giáo viên vi phạm; xử lý nghiêm những cá nhân vi phạm đạo đức nhà giáo.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CÁC CHỈ SỐ CẦN ĐẠT CỦA TRẺ

CHỈ SỐ HÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI

1 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển thể chất

CS 1: Ổn định đội hình, giữ được thăng bằng trong vận động đi.

CS 2 : Thực hiện các động tác cơ bản (hít thở, tay , chân...)

CS 3: Chạy thay đổi tốc độ nhanh chậm

CS 4: Thực hiện đi trong đường hẹp có bề vật trong tay.

CS5: Thực hiện tung và bắt bóng với cô khoảng cách 1m.

CS6: Ném vào đích xa 1-1,2m

CS 7: Phối hợp tay chân trong khi bò

CS 8: Thực hiện bò giữ được vật đặt trên lưng.

CS 9: Ném xa bằng 1 tay (Tối thiểu 1,5m)

CS10: Nhảy bật tại chỗ

CS 11: Đi theo nhịp

CS 12: Đi theo hiệu lệnh

CS 13: Trườn về đích

CS14: Thực hiện động tác lăn bóng cho bạn.

CS 15: Lăn bóng bằng hai tay vào đích.

CS 16: Đi trong đường ngoằn ngoèo.

*** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**

CS 17: Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau

CS 18: Đi vệ sinh đúng nơi quy định, ngủ đủ giấc.

CS19: Trẻ thực hiện được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn.(lấy nước uống, đi vệ sinh)

CS 20: Trẻ biết đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo khi trời lạnh.

CS 21: Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.

CS 22: Nhận biết một số vật nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.

CS 23: Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức.

CS 24: Tìm đồ vật vừa mới cất giấu

CS 25: Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc

CS 26: Sờ, nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật

CS 27: Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng-mềm, trơn, nhẵn, xù xì..

CS 28: Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.

CS 29: Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc

CS 30: Tên, đặc điểm nổi bật của phương tiện giao thông gần gũi

CS 31: Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, quen thuộc

CS 32: Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa quả

CS 33: Màu đỏ

CS 34: Màu vàng

CS 35: Màu xanh

CS 36: Màu đỏ- màu xanh

CS 37: Màu đỏ- màu vàng

CS 38: Màu vàng- màu xanh

CS 39: Màu đỏ- màu vàng- màu xanh

CS 40: Số lượng 1 và nhiều

CS 41: Phía trước- Phía sau so với trẻ

CS 42: Hình tròn

CS 43: Hình vuông

CS 44: Hình tròn- Hình vuông

CS 45: Chắp ghép hình

CS 46: Chồng xếp 4-6 khối

CS 47: Chồng xếp 6-8 khối

CS 48: Phía trên- phía dưới so với trẻ,

CS 49: To hơn - Nhỏ hơn

CS 50: Dài- ngắn

CS 51: Cao hơn- thấp hơn

CS 52: Nặng hơn- nhẹ hơn

CS 53: Đếm vệt từ 1 đến 5

CS 54: Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình

CS 55: Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp

3. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.

CS 56: Giao tiếp với cô, bạn bè, người thân và những người xung quanh.
Chơi thân thiện với bạn và nhường đồ chơi cho bạn

CS 57: Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Đề làm gì?”; “Ở đâu?”;
“Như thế nào?”.

CS 58: Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

CS 59: Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp

CS 60: Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết 1-2 câu đơn giản và câu dài

CS 61: Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng

CS 62: Thực hiện một số hành vi trong giao tiếp: chào, tạm biệt, cảm ơn,...

CS 63: Lắng nghe khi người lớn đọc sách

CS 64: Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh

CS 65: Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, cô gợi ý

4. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ.

CS 66: Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.

CS67: Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình

CS 68: Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên

CS 69: Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi

CS 70: Giao tiếp với những người xung quanh

CS 71: Thể hiện điều mình thích và không thích

CS 72: Chơi thân thiện với bạn, chơi cạnh bạn, không tranh dành đồ chơi của bạn.

CS 73: Quan tâm đến các vật nuôi

CS 74: Bắt chước tiếng kêu gọi của một số con vật quen thuộc, gần gũi

CS 75: Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “ vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.

CS 76: Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm , lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vài nơi quy định.

CS 77: Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ

CS 78: Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

CS 79: Thích chơi với đất nặn, Vẽ các đường nét khác nhau,di màu, xé, vò,xếp hình...

CS 80: Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.

CHỈ SỐ LỚP MẦM (3-4 TUỔI)

1 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển thể chất

*** Phát triển vận động:**

CS 1. Đi trong đường hẹp

CS 2.Đi kiễng gót chân liên tục 3m

CS 3. Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh

CS 4. Đi/chạy thay đổi hướng theo đường đích đặc (3-4 điểm đích đặc) không chệch ra ngoài.

CS 5. Trườn về phía trước

CS 6. Bò chui qua cổng

CS 7. Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặc

CS 8. Lăn, đập, tung bắt bóng với cô

CS 9. Ném xa bằng 1 tay

CS 10. Ném trúng đích bằng 2 tay

CS 11. Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc

CS 12. Bật tại chỗ

CS 13. Bật về phía trước

CS 14. Bật xa 20-25 cm

CS 15. Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay

CS 16. Xếp chồng 8-10 khối không đổ

CS 17. Tự cài, cởi cúc.

CS 18. Tung bắt bóng với cô

CS 19. Đập- Bắt bóng

CS 20. Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng

CS 21. Bước lên, xuống bậc cao(cao 30 cm)

*** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:**

CS 22. Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc

CS 23. Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất.

CS 24. Có một số hành vi tốt trong ăn uống

CS 25. Làm quen cách đánh răng, lau mặt

CS 26. Tập rửa tay bằng xà phòng

CS 27. Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe

CS 28. Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.

CS 29. Nhận biết trang phục theo thời tiết

CS 30. Nhận biết một số biểu hiện khi ốm

CS 31. Biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.

CS 32. Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.

CS 33: Không leo trèo bàn ghế, lan can

CS 34: Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp

2. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức

CS 35. Nhận biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.

CS 36. Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi

CS 37. Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc

CS 38 Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa quả quen thuộc.

CS 39. Môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng

CS 40. Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi.

CS 41. Cách chăm sóc và bảo vệ cây, hoa

CS 42. Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ

CS 43. Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm

CS 44. Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày

CS 45. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây cối...

CS 46. Một vài đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi

CS 47. Biết tên, tuổi, giới tính của bản thân.

CS 48. Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.

CS 49. Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo

CS 50. Tên, các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.

CS 51. Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến

CS 52. Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.

CS 53. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng

CS 54. Một và nhiều

CS 55. Gộp hai nhóm đối tượng và đếm

CS 56. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn

CS 57. Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi

CS 58. So sánh 2 đối tượng về kích thước (to hơn- nhỏ hơn; dài hơn- ngắn hơn; cao hơn- thấp hơn, bằng nhau)

CS 59. Xếp xen kẽ

CS 60. Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế

CS 61: Sử dụng các hình học để ghép

CS 62: Nhận biết phía trên- phía dưới; phía trước- phía sau; tay phải-tay trái của bản thân

3. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

CS 63. Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

CS 64. Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản

CS 65. Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi

CS 66. Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè, phù hợp với độ tuổi

CS 67. Phát âm các tiếng của tiếng Việt

CS 68. Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.

CS 69. Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; “Khi nào?”

CS 70. Sử dụng các từ biểu hiện sự lễ phép

CS 71. Nói và thể hiện được, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp

CS 72. Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ

CS 73. Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe có sự giúp đỡ

CS 74. Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.

CS 75. Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống

CS 76. Cầm sách đúng chiều, lật mở sách xem tranh và “đọc” truyện theo tranh

CS 77. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh

CS 78. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng, khi được hỏi, xem tranh

4. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

CS 79. Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói,

CS 80. Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động

CS 81. Giữ vệ sinh môi trường, Tiết kiệm điện nước.

CS 82. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ

CS 83. Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước

CS 84. Biết đề đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định

CS 85. Biết chào hỏi lễ phép và nói lời cảm ơn, xin lỗi, khi được nhắc nhở.

CS 86. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ

CS 87. Yêu mến Bố mẹ, anh, chị, em ruột

CS 88. Chơi hòa thuận với bạn

CS 89. Nhận biết hành vi “đúng”- “sai”; ‘Tốt’-“ xấu”

5 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

CS 90: Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật

CS 91. Thích được hát theo, Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca

CS 92. Vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát

CS 93. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu quen thuộc

CS 94. Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp

CS 95. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm

CS 96. Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản

CS 97. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất để tạo thành sản phẩm

CS 98. Nhận xét sản phẩm tạo hình

CS 99. Vận động theo ý thích các bài hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc

CS 100. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích và đặt tên cho sản phẩm đó.

CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ 4-5 TUỔI (LỚP CHỒI)

1 . 5 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển thể chất

CS 1: Đi/chạy hướng có hiệu lệnh.

CS 2: Đi trên vạch kẻ trên sàn

CS 3: Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi

CS 4: Đi và giữ thăng bằng trên ghế thể dục

CS 5: Đi trên ghế băng đầu đội túi cát

CS 6: Đi chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đi đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn

CS 7: Chạy chậm 60-80m

CS 8: Chạy 15m trong khoảng 10s

CS 9: Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m

CS 10: Bò chui qua cổng

CS 11: Bò đích dắc qua 5 điểm

- CS 12: Bò theo hướng thẳng có mang vật trên lưng.
- CS 13: Trườn theo hướng thẳng
- CS 14: Trèo lên xuống 5 gióng thang
- CS 15: Tung bóng lên cao và bắt bóng
- CS 16: Tung bắt bóng với người đối diện
- CS 17: Đập và bắt bóng tại chỗ,
- CS 18 : Ném xa bằng 1 tay
- CS 19: Ném trúng đích thẳng đứng, đích nằm ngang
- CS 20: Chuyển bắt bóng qua phải, qua trái, qua đầu, qua chân
- CS 21: Bật liên tục về phía trước
- CS 22: Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm
- CS 23: Bật xa 35-40cm.
- CS 24: Bật qua vật cản cao 10-15cm
- CS 25: Bật tách chân, khép chân qua 5 ô

*** GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE.**

- CS 26: Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng
- CS 27: Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất
- CS 28: Lợi ích của việc giữ gìn thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người
- CS 29: Đi vệ sinh đúng nơi quy định
- CS 30: Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản
- CS 31: Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết
- CS 32: Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản
- CS 33: Có một số hành vi tốt trong ăn uống: Ăn từ tốn, nhai kỹ; không ăn thức ăn ôi thiu, uống nước lã, rau quả chưa rửa sạch.
- CS 34: Lợi ích của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
- CS 35: Nhận biết những đồ vật, những nơi nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Dao, kéo, ổ điện, bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, ao, hồ, sông, suối, nương nước, bể chứa nước...
- CS 36: Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp.

2. Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm, quan hệ xã hội

- CS 37: Biết trao đổi thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung
- CS 38: Biết yêu mến, quan tâm, giúp đỡ người thân trong gia đình và bạn bè
- CS 39: Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.
- CS 40: Nhận biết và biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, trò chơi, hát, đọc thơ.

CS 41: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, và biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác

CS 42: Biết cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

CS 43: Nhận biết hành vi “đúng”; “sai”; “Tốt”; “Xấu”

CS 44: Biết giữ gìn bảo vệ môi trường, bỏ rác vào nơi quy định;

CS 45: Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình. Cất đồ chơi vào đúng nơi quy định, trật tự khi ăn, khi ngủ, vâng lời ông bà, cha mẹ, đi bên phải lề đường

CS 46: Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc

CS 47: Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội của quê hương, đất nước.

CS 48: Không ngắt hoa, bẻ cành, chăm sóc con vật, cây cảnh; Giữ gìn đồ dùng, đồ chơi.

CS 49: Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng

3 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

CS 50: Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm

CS 51: Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu.

CS 52: Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.

CS 53: Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.

CS 54: Kể lại chuyện đã được nghe.

CS 55: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó

CS 56: Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép

CS 57: Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp

CS 58: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết

CS 59: Đọc truyện qua tranh vẽ

CS 60: Xem và nghe, đọc các loại sách khác nhau.

CS 61: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống(Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ)

4. 5 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức

CS 62: Chức năng giác quan và các bộ phận khác của cơ thể

CS 63: Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi; So sánh sự giống nhau và khác nhau 2-3 đồ dùng đồ chơi;

CS 64: Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.

CS 65: Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại 1-2 dấu hiệu.

CS 66: Một số hiện tượng theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người;

CS 67: Sự khác nhau giữa ngày và đêm

CS 68: Nói được tên địa chỉ trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô, các bác trong trường

CS 69: Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường

CS 70: Họ tên, tuổi, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân

CS 71: Họ tên, công việc của Bố, Mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ của gia đình

CS 72: Tên gọi, công cụ sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương

CS 73: Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi; ích lợi và tác hại đối với con người. So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, lá; cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, hoa, lá..

CS 74: Các nguồn nước trong môi trường sống, Một số đặc điểm tính chất của nước; Lợi ích của nước đối với đời sống con người

CS 75: Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước

CS 76: Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5

CS 77: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng

CS 78: Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm

CS 79: Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ

CS 80: Xếp tương ứng 1-1

CS 81: So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc

CS 82 Đo độ dài 1 vật bằng một đơn vị đo

CS 83: Đo dung tích một vật bằng một đơn vị đo

CS 84: So sánh sự khác nhau và giống nhau của hình : hình vuông , hình tam giác , hình tròn, hình chữ nhật.

CS 85: Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.

CS 86: Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (Phía trước – phía sau , phía trên – phía dưới , phía phải , phía trái)

CS 87: Nhận biết sáng, trưa, chiều, tối

CS 88: Nhiều hơn- ít hơn.

CS 89: Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày

5 . Các chỉ số thuộc lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

CS 90: Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau

CS 91: Hát đúng giai điệu lời ca, và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát

CS 92: Sử dụng các dụng cụ âm nhạc gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu

CS 93: Vẽ phối hợp các nét cong, nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.

CS 94: Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm

CS 95: Làm lốm, đổ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong, dát nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.

CS 96: Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.

CS 97: Vận động nhịp nhàng theo theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc

CS 98: Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc

CS 99: Nói lên ý tưởng tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích

CS 100: Đặt tên cho các sản phẩm tạo hình.

CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ 5-6 TUỔI (LỚP LÁ)

1, Lĩnh vực phát triển thể chất :

- Gồm 6 chuẩn và 26 chỉ số

Chuẩn 1: Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ lớn

a) Chỉ số 1. Bật xa tối thiểu 50cm;

b) Chỉ số 2. Nhảy xuống từ độ cao 40 cm;

c) Chỉ số 3. Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4 m;

d) Chỉ số 4. Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất.

Chuẩn 2: Trẻ có thể kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ nhỏ

a) Chỉ số 5. Tự mặc và cởi được áo;

b) Chỉ số 6. Tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ;

c) Chỉ số 7. Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản;

d) Chỉ số 8. Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.

Chuẩn 3: Trẻ có thể phối hợp các giác quan và giữ thăng bằng khi vận động

a) Chỉ số 9. Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu;

b) Chỉ số 10. Đập và bắt được bóng bằng 2 tay;

c) Chỉ số 11. Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m).

Chuẩn 4: Trẻ thể hiện sức mạnh, sự nhanh nhẹn và dẻo dai của cơ thể

a) Chỉ số 12. Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây;

b) Chỉ số 13. Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian;

c) Chỉ số 14. Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.

Chuẩn 5: Trẻ có hiểu biết, thực hành vệ sinh cá nhân và dinh dưỡng

a) Chỉ số 15. Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn;

b) Chỉ số 16. Tự rửa mặt, chải răng hàng ngày;

c) Chỉ số 17. Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp;

d) Chỉ số 18. Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng;

đ) Chỉ số 19. Kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày;

e) Chỉ số 20. Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe.

Chuẩn 6: Trẻ có hiểu biết và thực hành an toàn cá nhân

a) Chỉ số 21. Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm;

b) Chỉ số 22. Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm;

c) Chỉ số 23. Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm;

d) Chỉ số 24. Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép;

đ) Chỉ số 25. Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm;

e) Chỉ số 26. Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.

2, Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội :

- Gồm 7 chuẩn và 34 chỉ số

Chuẩn 7: Trẻ thể hiện sự nhận thức về bản thân

a) Chỉ số 27. Nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình;

- b) Chỉ số 28. Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân;
- c) Chỉ số 29. Nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân;
- d) Chỉ số 30. Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.

Chuẩn 8: Trẻ tin tưởng vào khả năng của bản thân

- a) Chỉ số 31. Cố gắng thực hiện công việc đến cùng;
- b) Chỉ số 32. Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;
- c) Chỉ số 33. Chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày;
- d) Chỉ số 34. Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

Chuẩn 9: Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc

- a) Chỉ số 35. Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác;
- b) Chỉ số 36. Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt;
- c) Chỉ số 37. Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè;
- d) Chỉ số 38. Thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;
- đ) Chỉ số 39. Thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc;
- e) Chỉ số 40. Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh;
- g) Chỉ số 41. Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.

Chuẩn 10: Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn

- a) Chỉ số 42. Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi;
- b) Chỉ số 43. Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;
- c) Chỉ số 44. Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;
- d) Chỉ số 45. Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;
- e) Chỉ số 46. Có nhóm bạn chơi thường xuyên;
- g) Chỉ số 47. Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.

Chuẩn 11: Trẻ thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh

- a) Chỉ số 48. Lắng nghe ý kiến của người khác;
- b) Chỉ số 49. Trao đổi ý kiến của mình với các bạn;
- c) Chỉ số 50. Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;
- d) Chỉ số 51. Chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;

đ) Chỉ số 52. Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.

Chuẩn 12: Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội

- a) Chỉ số 53. Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;
- b) Chỉ số 54. Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn;
- c) Chỉ số 55. Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết;
- d) Chỉ số 56. Nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;
- đ) Chỉ số 57. Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.

Chuẩn 13: Trẻ thể hiện sự tôn trọng người khác

- a) Chỉ số 58. Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;
- b) Chỉ số 59. Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình;
- c) Chỉ số 60. Quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.

3, Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp :

- Gồm 6 chuẩn và 31 chỉ số

Chuẩn 14: Trẻ nghe hiểu lời nói

- a) Chỉ số 61. Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi;
- b) Chỉ số 62. Nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động;
- c) Chỉ số 63. Hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi;
- d) Chỉ số 64. Nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.

Chuẩn 15: Trẻ biết sử dụng lời nói để giao tiếp

- a) Chỉ số 65. Nói rõ ràng;
- b) Chỉ số 66. Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày;
- c) Chỉ số 67. Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp;
- d) Chỉ số 68. Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;

- đ) Chỉ số 69. Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động;
- e) Chỉ số 70. Kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được;
- g) Chỉ số 71. Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định;
- h) Chỉ số 72. Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.

Chuẩn 16: Trẻ thực hiện một số quy tắc thông thường trong giao tiếp

- a) Chỉ số 73. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp;
- b) Chỉ số 74. Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp;
- c) Chỉ số 75. Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện;
- d) Chỉ số 76. Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói;
- đ) Chỉ số 77. Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống;
- e) Chỉ số 78. Không nói tục, chửi bậy.

Chuẩn 17: Trẻ thể hiện hứng thú đối với việc đọc

- a) Chỉ số 79. Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh;
- b) Chỉ số 80. Thể hiện sự thích thú với sách;
- c) Chỉ số 81. Có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.

Chuẩn 18: Trẻ thể hiện một số hành vi ban đầu của việc đọc

- a) Chỉ số 82. Biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống;
- b) Chỉ số 83. Có một số hành vi như người đọc sách;
- c) Chỉ số 84. “Đọc” theo truyện tranh đã biết;
- d) Chỉ số 85. Biết kể chuyện theo tranh.

Chuẩn 19: Trẻ thể hiện một số hiểu biết ban đầu về việc viết

- a) Chỉ số 86. Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói;
- b) Chỉ số 87. Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;
- c) Chỉ số 88. Bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái;
- d) Chỉ số 89. Biết “viết” tên của bản thân theo cách của mình;
- đ) Chỉ số 90. Biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới;
- e) Chỉ số 91. Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

4, Lĩnh vực phát triển nhận thức :

- Gồm 9 chuẩn và 29 chỉ số

Chuẩn 20: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường tự nhiên

- a) Chỉ số 92. Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung;
- b) Chỉ số 93. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên;
- c) Chỉ số 94. Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống;
- d) Chỉ số 95. Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.

Chuẩn 21: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về môi trường xã hội

- a) Chỉ số 96. Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng;
- b) Chỉ số 97. Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống;
- c) Chỉ số 98. Kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.

Chuẩn 22: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về âm nhạc và tạo hình

- a) Chỉ số 99. Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc;
- b) Chỉ số 100. Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em;
- c) Chỉ số 101. Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc;
- d) Chỉ số 102. Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản;
- đ) Chỉ số 103. Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.

Chuẩn 23: Trẻ có một số hiểu biết về số, số đếm và đo

- a) Chỉ số 104. Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10;
- b) Chỉ số 105. Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm;
- c) Chỉ số 106. Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.

Chuẩn 24: Trẻ nhận biết về một số hình hình học và định hướng trong không gian

- a) Chỉ số 107. Chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu;
- b) Chỉ số 108. Xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.

Chuẩn 25: Trẻ có một số nhận biết ban đầu về thời gian

- a) Chỉ số 109. Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự;
- b) Chỉ số 110. Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày;
- c) Chỉ số 111. Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.

Chuẩn 26: Trẻ tò mò và ham hiểu biết

- a) Chỉ số 112. Hay đặt câu hỏi;
- b) Chỉ số 113. Thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.

Chuẩn 27: Trẻ thể hiện khả năng suy luận

- a) Chỉ số 114. Giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày;
- b) Chỉ số 115. Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại;
- c) Chỉ số 116. Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.

Chuẩn 28: Trẻ thể hiện khả năng sáng tạo

- a) Chỉ số 117. Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát;
- b) Chỉ số 118. Thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình;
- c) Chỉ số 119. Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau;
- d) Chỉ số 120. Kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.

Các nội dung trong thông tư sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 6/9/2010

*** DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ**

LỨA TUỔI	CHỦ ĐỀ	THỜI GIAN
Nhóm trẻ	1. Trường mầm non đồ dùng đồ chơi (CD phát sinh tết trung thu)	4 tuần
	2. Các bác- các cô trong trường mầm non	4 tuần
	3. Bản thân của bé	2 tuần
	4. Bé và những người thân trong gia đình (CD phát sinh ngày hội của cô giáo)	4 tuần
	5. Những con vật đáng yêu.	4 tuần

	*- Nghỉ tết âm lịch 6. Rau quả nhà bé- Tết và mùa xuân (CD phát sinh ngày hội của Bà,mẹ, cô giáo) 7. Bé biết các phương tiện nào 8. Mùa hè với Bé 9. Bé lên mẫu giáo(Ôn tập- tổng kết học kỳ 2)	6 tuần 5 tuần 3 tuần 3 tuần
Khối Mẫu giáo	-Trường mầm non CD phát sinh tết trung thu) - Bản thân - Gia đình CD phát sinh ngày hội của cô giáo) -Nghề nghiệp 5. Thế giới động vật (Lá4, chồi, mầm 5) -Thế giới thực vật - Nghỉ tết âm lịch - Nước và các hiện tượng tự nhiên CD phát sinh ngày hội của Bà,mẹ, cô giáo) - Phương tiện giao thông - Dinh dưỡng và sức khỏe (Chồi + Mầm) - Quê hương – Đất nước – Bác Hồ - Trường tiểu học (Lớp lá) Ôn tập- tổng kết học kỳ 2)	3 tuần 4 tuần 4 tuần 3 tuần 4 tuần 4 tuần 4 tuần 4 tuần 2 tuần 3 tuần 3 tuần

V. Các chỉ tiêu phấn đấu năm học 2024-2025

1. Về chất lượng chăm sóc, giáo dục

- Các lĩnh vực phát triển ở các độ tuổi đạt từ 85% trở lên cho trẻ tại điểm phân hiệu Buôn Kly A và 90% cho trẻ ở điểm trường chính.
- Danh hiệu Cháu ngoan Bác Hồ đạt từ 40-45%
- Danh hiệu Bé chăm ngoan đạt từ 50-55%- Phấn đấu 100% các cháu được theo dõi biểu đồ tăng trưởng chiều cao và cân đạt nặng, tỷ lệ chiều cao và cân nặng bình thường đạt từ 90% trở lên.
- 100% các cháu được khám sức khỏe định kỳ.
- 100% trẻ được đảm bảo tuyệt đối an toàn tính mạng.
- 90% trở lên trẻ có thói quen rửa tay trước khi ăn và sau khi vệ sinh, biết cách rửa tay theo 6 bước.

2. Về hội thi

+ Đối với học sinh:

- Tổ chức Hội thi Bé khỏe – Bé ngoan – bé tài năng cấp trường; tham gia dự thi cấp thị theo chỉ tiêu Phòng Giáo dục giao phần đầu 50% trẻ tham gia dự thi có giải; phần đầu có 1 trẻ tham gia dự thi cấp tỉnh.

- Tham gia Hội thi Giao lưu tiếng Việt cho trẻ MN vùng dân tộc thiểu số cấp thị xã

- Tham gia Ngày hội giao lưu tiếng Anh của bé cấp thị xã; cấp tỉnh

+ Đối với giáo viên:

3. Về đội ngũ:

- 100% cán bộ quản lý và giáo viên được đánh giá đạt chuẩn nghề nghiệp trở lên.

- 100% CBGV,NV được đánh giá xếp loại theo nghị định 90 hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- 100% CBGV,NV chưa đạt trình độ chuẩn theo Luật giáo dục 2019 tham gia học nâng cao trình độ.

- Một 100% CBGV,NV không vi phạm pháp luật, thực hiện tốt bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học.

4. Đăng ký các danh hiệu thi đua năm học 2024 - 2025

*** Các danh hiệu đăng ký:**

- Đối với tập thể: TTLĐXS; UBND thị xã tặng giấy khen

- Đơn vị: Đơn vị văn hóa cấp thị xã

- Đối với cá nhân:

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: Đạt các tiêu chí yêu cầu không tính tỉ lệ %

+ Lao động tiên tiến: đạt theo tiêu chí theo quy định

*** Các cấp Khen thưởng**

- Đối với tập thể nhà trường: Giấy khen UBND thị xã

- Đối với cá nhân:

+ Bằng khen UBND tỉnh: đạt các tiêu chí của Bằng khen tỉnh

+ Giấy khen UBND thị xã: đạt các tiêu chí của Giấy khen thị xã

V. Tổ chức thực hiện

Căn cứ nội dung Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 và dự kiến công tác tháng của nhà trường. Đề nghị các tổ khối trưởng căn cứ tình hình thực tế nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2024-2025, phù hợp với tình hình thực tế ở tại các nhóm, lớp để xây dựng kế hoạch hoạt động năm học phù hợp và triển khai cho cán bộ giáo viên thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra.

Trên đây là kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 của Chuyên môn trường MN Hoa Sen, đề nghị các tổ khối trưởng, Giáo viên nghiêm túc triển khai và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng: (đề B/c)
- TKT; (T/h)
- Lưu: HSCM

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Phan Thị Thanh